

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **542/CBTT-CN&MTĐT**  
V/v công bố Báo cáo Tài chính  
tổng hợp Quý 3 năm 2022

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp**  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Văn Sang

Địa chỉ: Số 18, ấp 3, xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0914.415.882

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 3 năm 2022 (Bắt đầu từ ngày 01/07/2022 và kết thúc vào ngày 30/09/2022) của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.dowasen.com](http://www.dowasen.com), tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 18/10/2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT;

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 3/2022;
- Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Quý 3/2022 chưa được xoát xét tăng hơn 10% so với BCTC cùng kỳ.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Người thực hiện công bố thông tin**



Phan Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số: 535/CN&MTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 10 năm 2022

V/v giải trình kết quả kinh doanh  
trên BCTC Quý 03/2022 chưa được  
soát xét tăng hơn 10% so với  
BCTC cùng kỳ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được lập vào ngày 17/10/2022.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 03 năm 2022 tăng hơn 10% so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Cụ thể, như sau:

- Mở rộng địa bàn kinh doanh (phát triển vùng nông thôn) làm lượng khách hàng sử dụng nước tăng **2.359 hộ** và khách hàng sử dụng dịch vụ thu gom và vận chuyển rác tăng **2.430 hộ** so với cùng kỳ.

- Ngoài ra doanh thu từ các hoạt động khác như: Doanh thu nước Đóng chai, Hút hầm cầu, Chăm sóc cây xanh,... cũng tăng. Do đó dẫn đến doanh thu tăng.

Với các nguyên nhân trên, đã góp phần làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03 năm 2022 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- BTGD;
- Người phụ trách quản trị Công ty;
- Người ĐUOCBTT;
- Lưu: VT, PTC.



**Trần Văn Tấn**

<sup>1</sup> ≈17,91% so với LNST Quý 3 năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022**

---

*Thành phố Cao Lãnh, tháng 10 năm 2022*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/04/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/07/2022 đến 30/09/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Văn Tấn**  
**Tổng Giám đốc**

Tp.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>169.411.368.129</b>	<b>116.675.136.960</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>47.652.165.132</b>	<b>33.102.308.185</b>
Tiền	111		47.652.165.132	33.102.308.185
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	10.000.000.000	7.500.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.004.541.459</b>	<b>46.124.091.947</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.697.806.368	32.771.240.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.425.450.128	2.346.558.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22.708.963.674	13.564.828.711
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(2.827.678.711)	(2.558.535.625)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>61.387.186.921</b>	<b>29.824.938.984</b>
Hàng tồn kho	141		61.387.186.921	29.824.938.984
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.367.474.617</b>	<b>123.797.844</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	8.243.676.773	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	123.797.844	123.797.844
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>919.037.926.645</b>	<b>931.308.513.586</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>429.551.880.737</b>	<b>443.911.614.691</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	428.947.648.630	443.307.382.584
- Nguyên giá	222		831.344.208.972	806.908.096.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.396.560.342)	(363.600.714.056)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>472.372.819.501</b>	<b>471.061.455.228</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	472.372.819.501	471.061.455.228
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.029.186.407</b>	<b>16.251.403.667</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	17.029.186.407	16.251.403.667
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.088.449.294.774</b>	<b>1.047.983.650.546</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>765.263.968.196</b>	<b>729.159.229.973</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>644.020.454.952</b>	<b>597.546.134.333</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	22.574.898.315	11.826.883.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.754.139.467	696.702.784
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.495.126.661	6.305.420.861
Phải trả người lao động	314		26.450.335.774	27.438.400.818
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.550.573.772	7.761.380.354
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.636.365	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	496.819.642.135	478.353.077.268
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	76.596.333.093	65.134.029.221
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47.419.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.724.350.370	30.240.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121.243.513.244</b>	<b>131.613.095.640</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	25.916.916.631	27.281.851.941
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	83.382.961.711	94.341.169.587
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		11.943.634.902	9.990.074.112
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>323.185.326.578</b>	<b>318.824.420.573</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>323.185.326.578</b>	<b>318.824.420.573</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		37.217.067.585	27.605.902.085
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.786.958.993	32.037.218.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.167.936.918	30.240.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.619.022.075	32.006.978.488
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.088.449.294.774</b>	<b>1.047.983.650.546</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1.1	106.205.244.305	89.315.394.284	297.537.327.393	272.553.860.953
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)</b>	<b>10</b>	<b>22.1.4</b>	<b>106.205.244.305</b>	<b>89.315.394.284</b>	<b>297.537.327.393</b>	<b>272.553.860.953</b>
Giá vốn hàng bán	11		77.152.866.479	65.267.096.120	206.536.145.931	199.575.976.116
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>29.052.377.826</b>	<b>24.048.298.164</b>	<b>91.001.181.462</b>	<b>72.977.884.837</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2.1	127.730.658	95.974.713	369.276.492	271.476.686
Chi phí tài chính	22	22.2.2	1.662.778.287	1.504.844.932	4.640.052.387	4.097.737.431
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.662.778.287</i>	<i>1.504.844.932</i>	<i>4.640.052.387</i>	<i>4.097.737.431</i>
Chi phí bán hàng	25	22.1.5	9.602.280.920	6.182.494.698	25.789.305.219	20.751.567.516
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.1.6	7.797.495.904	7.484.643.318	32.081.793.021	25.221.676.266
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>10.117.553.373</b>	<b>8.972.289.929</b>	<b>28.859.307.327</b>	<b>23.178.380.310</b>
Thu nhập khác	31	22.3.1	920.879.338	377.682.358	2.170.939.949	1.758.848.754
Chi phí khác	32	22.3.2	137.425.866	16.716.250	341.168.412	54.628.650
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>783.453.472</b>	<b>360.966.108</b>	<b>1.829.771.537</b>	<b>1.704.220.104</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>10.901.006.845</b>	<b>9.333.256.037</b>	<b>30.689.078.864</b>	<b>24.882.600.414</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.4	1.281.984.770	1.175.285.272	3.902.119.871	3.249.812.974
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>9.619.022.075</b>	<b>8.157.970.765</b>	<b>26.786.958.993</b>	<b>21.632.787.440</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	116.328.296.536	100.461.530.659
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(80.803.349.283)	(78.424.546.533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(78.339.110.882)	(61.710.774.638)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.253.015.307)	(3.806.189.615)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.540.000.000)	(2.067.823.446)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	340.428.236.915	254.564.859.036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(198.216.043.379)	(160.939.359.754)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>92.605.014.600</b>	<b>48.077.695.709</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.814.193.669)	(1.113.171.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(199.885.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.191.560	97.843.809
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.684.002.109)</b>	<b>(1.215.212.238)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

*Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021	
		đến 30/09/2022	đến 30/09/2021	
		VND	VND	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.545.875.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.371.155.544)	(67.082.161.658)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(76.371.155.544)</b>	<b>(64.536.286.658)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>14.549.856.947</b>	<b>(17.673.803.187)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>33.102.308.185</b>	<b>31.733.082.610</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>47.652.165.132</b>	<b>14.059.279.423</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

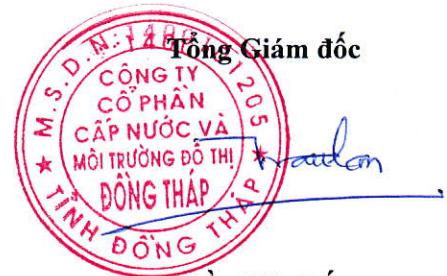
Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/04/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO**

**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

**- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC**

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

**4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

**4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 30/09/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	643.328.428	1.113.439.198
Tiền gửi ngân hàng	47.008.836.704	31.988.868.987
<b>Cộng</b>	<b>47.652.165.132</b>	<b>33.102.308.185</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 30/09/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>84.040.000</b>	-	<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>	-	<b>84.040.000</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>18.697.806.368</b>	<b>(2.733.213.711)</b>	<b>32.771.240.461</b>	<b>(2.464.070.625)</b>
- Phải thu của khách hàng nước sinh hoạt	9.868.089.206	(1.012.340.249)	12.289.934.916	(675.296.591)
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp	-	-	378.389.000	-
- Ban Quản lý chợ thành phố Cao Lãnh	-	-	2.920.292.000	-
- Ban Quản lý Công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	-	-	2.081.074.000	-
- Ban Quản lý Công trình đô thị thành phố Sa Đéc	-	-	2.017.833.000	-
- Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất thành phố Cao Lãnh	388.112.000	(226.088.800)	388.112.000	(226.088.800)
- Văn phòng UBND tỉnh Đồng Tháp	101.267.386	-	-	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	8.340.337.776	(1.494.784.662)	12.695.605.545	(1.562.685.234)
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.425.450.128</b>	<b>-</b>	<b>2.346.558.400</b>	<b>-</b>
- Lê Văn Tranh	-	-	385.920.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ & Dịch vụ HSVN Toàn Cầu	-	-	321.200.000	-
- Nguyễn Thị Hoa - Phạm Thị Ngọc Vàng	-	-	258.262.000	-
- Công Ty Cổ Phần Green Life Group	207.765.000	-	-	-
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	266.550.000	-	-	-
- Cơ Sở Như Ý (Lê Thị Mai)	100.000.000	-	-	-
- Bùi Văn Ân	307.500.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.543.635.128	(94.465.000)	1.381.176.400	(94.465.000)
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.708.963.674</b>	<b>-</b>	<b>13.564.828.711</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	6.319.333.644	-	4.735.343.619	-
- Phải thu thuế TNCN	2.525.177.887	-	1.489.049.347	-
- Phải thu lãi dự thu	143.331.507	-	198.368.493	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.470.626.770	-	968.930.820	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	2.943.276.746	-	2.189.929.312	-
- Phải thu do thu hồi đất Dự án thoát nước thành phố Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu từ trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	782.690.000	-
- Phải thu khác	265.010.000	-	158.310.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>22.708.963.674</b>	<b>-</b>	<b>13.564.828.711</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.575.518.825	-	25.976.586.667	-
Công cụ dụng cụ	893.628.781	-	713.769.456	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.697.889.791	-	2.953.665.104	-
Thành phẩm	149.838.328	-	169.798.754	-
Hàng hoá	70.311.196	-	11.119.003	-
<b>Cộng</b>	<b>61.387.186.921</b>	<b>-</b>	<b>29.824.938.984</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/07/2022	428.923.949.118	70.059.670.492	324.618.881.904	1.617.852.450	825.220.353.964
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
Khoa học Công nghệ					-
- Tăng trong kỳ	102.000.000	4.013.571.125	3.369.903.883	-	7.485.475.008
- Giảm trong kỳ	-	101.720.000	1.221.000.000	38.900.000	1.361.620.000
Tại 30/09/2022	429.025.949.118	73.971.521.617	326.767.785.787	1.578.952.450	831.344.208.972
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/07/2022	(186.481.965.439)	(38.833.376.081)	(162.463.557.430)	(1.164.603.381)	(388.943.502.331)
- Khấu hao trong kỳ	(7.117.793.422)	(1.309.881.465)	(4.859.644.532)	(41.618.176)	(13.328.937.595)
- Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	(20.971.659)	(103.148.757)	-	-	(124.120.416)
Tại 30/09/2022	(193.620.730.520)	(40.246.406.303)	(167.323.201.962)	(1.206.221.557)	(402.396.560.342)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/07/2022	242.441.983.679	31.226.294.411	162.155.324.474	453.249.069	436.276.851.633
Tại 30/09/2022	235.405.218.598	33.725.115.314	159.444.583.825	372.730.893	428.947.648.630

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**TRONG ĐÓ, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ:**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/07/2022	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2022	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/07/2022	(274.435.581)	(1.781.349.605)	-	-	(2.055.785.186)
- Khấu hao trong kỳ	(20.971.659)	(103.148.757)	-	-	(124.120.416)
Tại 30/09/2022	(295.407.240)	(1.884.498.362)	-	-	(2.179.905.602)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/07/2022	564.430.783	1.260.804.195	-	-	1.825.234.978
Tại 30/09/2022	543.459.124	1.157.655.438	-	-	1.701.114.562

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/07/2022	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ	-	270.000.000	-	270.000.000
<i>Khoa học Công nghệ</i>				
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 30/09/2022	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Tại 01/07/2022	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ	-	-	-	-
- quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/09/2022	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/07/2022	604.232.107	-	-	604.232.107
Tại 30/09/2022	604.232.107	-	-	604.232.107



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>Tại 30/09/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh - HM: Đấu nối hộ gia đình (*)	888.654.701	1.323.849.000
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền - Công suất 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (*)	-	13.435.000
- Đường nội bộ vào nhà máy xử lý rác thải công nghiệp và nguy hại, hạng mục: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng, ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long-Tân Tích. P6. TPCL.ĐT-CS: 2.500 m <sup>3</sup> /ngày	783.767.773	783.767.773
- Nhà máy nước Tân Dương - Huyện Lai Vung	180.652.273	180.652.273
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toàn-HM: Bể chứa nước sạch, cầu lấy nước, mạng lưới đường ống	1.918.258.101	1.962.097.646
- NMN mặt xã Tân Nghĩa - Huyện Cao Lãnh	589.663.526	589.663.526
- Tuyến ống cấp nước D220 từ NMN Nha Môn 2 - Chợ Phú Long - Huyện Châu Thành	-	1.881.322.593
- Trạm cấp nước Bình Phú - Huyện Tân Hồng. CS: 2.5000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	45.672.727	45.672.727
- Cải tạo Tuyến ống D168 từ cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung - H. Châu Thành	-	1.520.803.992
- Xây dựng Nhà máy nước Vĩnh Thạnh - xã Vĩnh Thạnh - H. Châu Thành	4.023.027.242	3.906.827.048
- Cải tạo công nghệ xử lý Nhà máy nước huyện Thanh Bình. HM: Bể lọc, sàn thao tác, cầu thang	-	1.776.158.146
- Cải tạo Nhà máy nước Tân Phú - H. Châu Thành	645.164.684	657.914.684
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp - H. Châu Thành	5.586.840.536	5.291.284.482
- Các công trình khác	9.456.233.594	2.873.121.994
<b>Cộng</b>	<b>472.372.819.501</b>	<b>471.061.455.228</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.243.676.773</b>	-
- Chi phí vận chuyển và xử lý rác	8.243.676.773	-
<b>Dài hạn</b>	<b>17.029.186.407</b>	<b>16.251.403.667</b>
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.292.098.772	5.099.016.694
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.639.779.704	2.343.195.830
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	254.888.694	538.836.024
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.386.714.059	7.559.454.234
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.455.705.178	710.900.885
<b>Cộng</b>	<b>25.272.863.180</b>	<b>16.251.403.667</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>22.574.898.315</b>	<b>22.574.898.315</b>	<b>11.826.883.027</b>	<b>11.826.883.027</b>
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	7.242.675.007	7.242.675.007	161.201.700	161.201.700
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	2.273.383.800	2.273.383.800	521.846.600	521.846.600
- Công ty TNHH Quang Nhựt	82.078.700	82.078.700	250.850.350	250.850.350
- CTCP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	-	-	1.429.450.000	1.429.450.000
- Cty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	-	-	519.860.000	519.860.000
- Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	949.056.510	949.056.510	615.848.500	615.848.500
- Công ty TNHH Từ Bảo Nghi	1.136.319.540	1.136.319.540	259.974.000	259.974.000
- Công ty TNHH Khôi Việt	239.493.240	239.493.240	-	-
- Công ty CP Vận tải TMXDCN Đức Long	85.212.000	85.212.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	4.815.363.262	4.815.363.262	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	5.751.316.256	5.751.316.256	8.067.851.877	8.067.851.877
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>4.754.139.467</b>	<b>696.702.784</b>
- Hệ thống Thoát nước Thành Phố Cao Lãnh	2.064.277.000	656.423.000
- Ban Quản lý công trình công cộng Thành phố Cao Lãnh	1.792.581.250	-
- Ban Quản lý công trình đô thị Thành phố Sa Đéc	836.962.500	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	60.318.717	40.279.784
<b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/07/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 30/09/2022 VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>4.133.484.337</b>	<b>10.421.107.864</b>	<b>10.059.465.540</b>	<b>4.495.126.661</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	498.971.127	2.408.872.161	2.420.353.178	487.490.110
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.272.303.287	1.281.984.770	1.450.000.000	1.104.288.057
- Thuế thu nhập cá nhân	-	200.015.466	-	200.015.466
- Thuế tài nguyên	548.673.678	1.617.555.445	1.632.830.613	533.398.510
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	511.258.711	557.584.000	470.998.000	597.844.711
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.302.277.534	4.355.096.022	4.085.283.749	1.572.089.807
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>123.797.844</b>	-	-	<b>123.797.844</b>
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.797.844	-	-	123.797.844

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.550.573.772</b>	<b>7.761.380.354</b>
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (TP.Cao Lãnh)	3.887.146.737	4.986.129.738
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	1.056.404.006	2.466.586.405
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	1.022.727	189.841.652
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	514.090.157	36.563.531
- Chi phí lãi vay phải trả	91.910.145	82.259.028
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.550.573.772</b>	<b>7.761.380.354</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>496.819.642.135</b>	<b>478.353.077.268</b>
- Kinh phí công đoàn	25.104.701	27.679.704
- Bảo hiểm xã hội	48.776.050	35.502.575
- Bảo hiểm y tế	85.721.723	84.103.651
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.222.400	11.625.823
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.575.056.237	2.312.654.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	494.073.761.024	475.881.510.715
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	14.773.334.100	-
+ <i>Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh</i>	450.026.334.114	450.026.334.114
+ <i>Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh</i> <i>- đấu nối hộ gia đình</i>	3.314.999.000	3.314.999.000
+ <i>Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh (**)</i>	13.352.000.000	13.352.000.000
+ <i>Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp</i>	1.002.692.350	1.002.692.350
+ <i>Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án</i> <i>Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra,</i>	2.600.098.369	2.600.098.369
+ <i>giám sát,duyệt quyết toán</i>	954.559.000	954.559.000
+ <i>Dự án thoát nước VSMT TX. Sa Đéc (**)</i>	290.435.844	290.435.844
+ <i>Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)</i>	235.143.180	235.143.180
+ <i>Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung H. Lấp Vò</i>	839.356.286	839.356.286
+ <i>Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh</i>	483.030.000	483.030.000
+ <i>Dự án đường nội bộ vào NM XLR Đập Đá</i>	1.862.406.000	1.862.406.000
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	4.339.372.781	920.456.572
<b>Dài hạn</b>	<b>25.916.916.631</b>	<b>27.281.851.941</b>
- <i>Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)</i>	3.485.230.124	3.775.665.968
- <i>Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự (**)</i>	2.821.718.151	3.056.861.331
- <i>Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung H. Lấp Vò</i>	2.518.068.856	3.357.425.142
- <i>Dự án thoát nước Thường Thới Tiền</i>	17.091.899.500	17.091.899.500
<b>Cộng</b>	<b>522.736.558.766</b>	<b>505.634.929.209</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/09/2022		Trong kỳ		Tại 01/07/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>76.596.333.093</b>	<b>76.596.333.093</b>	<b>35.617.086.976</b>	<b>19.186.848.794</b>	<b>60.166.094.911</b>	<b>60.166.094.911</b>
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	9.947.886.000	9.947.886.000	1.818.070.000	2.777.500.000	10.907.316.000	10.907.316.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	19.980.219.026	19.980.219.026	15.252.838.095	1.202.386.313	5.929.767.244	5.929.767.244
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	37.212.228.067	37.212.228.067	13.932.178.881	10.592.962.481	33.873.011.667	33.873.011.667
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	456.000.000	456.000.000	114.000.000	114.000.000	456.000.000	456.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>83.382.961.711</b>	<b>83.382.961.711</b>	<b>3.150.804.960</b>	<b>7.084.775.000</b>	<b>87.316.931.751</b>	<b>87.316.931.751</b>
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	39.193.964.000	39.193.964.000	-	4.500.000.000	43.693.964.000	43.693.964.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	34.750.923.000	34.750.923.000	2.000.000.000	1.818.070.000	34.568.993.000	34.568.993.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	8.122.113.711	8.122.113.711	1.150.804.960	652.705.000	7.624.013.751	7.624.013.751
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	1.315.961.000	1.315.961.000	-	114.000.000	1.429.961.000	1.429.961.000
<b>Cộng</b>	<b>159.979.294.804</b>	<b>159.979.294.804</b>	<b>38.767.891.936</b>	<b>26.271.623.794</b>	<b>147.483.026.662</b>	<b>147.483.026.662</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đê	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	34.768.500.000	13,42	34.768.500.000	13,42
<b>Cộng</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100,00</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100,00</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng</b>		
<b>22.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>106.205.244.305</b>	<b>89.315.394.284</b>
<b>22.1.1.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC Rác	18.719.120.980	11.754.110.764
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	160.127.241	101.472.727
- Công viên cây xanh	238.240.740	40.020.000
- Nghĩa trang	760.820.909	1.025.856.364
<b>Cộng:</b>	<b>19.878.309.870</b>	<b>12.921.459.855</b>
<b>22.1.1.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	80.156.811.480	65.512.908.351
- Dịch vụ nước	183.038.091	37.726.469
- Vật tư	849.232.992	251.949.665
- Xây lắp	2.399.177.224	8.425.137.216
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	281.298.294	376.208.180
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.457.376.354	1.790.004.548
<b>Cộng:</b>	<b>86.326.934.435</b>	<b>76.393.934.429</b>
<b>22.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>22.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>106.205.244.305</b>	<b>89.315.394.284</b>
<b>22.1.3.1 Hoạt động Môi Trường</b>		
- Thu gom & VC rác	18.719.120.980	11.754.110.764
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	160.127.241	101.472.727
- Công viên cây xanh	238.240.740	40.020.000
- Nghĩa trang	760.820.909	1.025.856.364
<b>Cộng:</b>	<b>19.878.309.870</b>	<b>12.921.459.855</b>
<b>22.1.3.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	80.156.811.480	65.512.908.351
- Dịch vụ nước	183.038.091	37.726.469
- Vật tư	849.232.992	251.949.665
- Xây lắp	2.399.177.224	8.425.137.216
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	281.298.294	376.208.180
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.457.376.354	1.790.004.548
<b>Cộng:</b>	<b>86.326.934.435</b>	<b>76.393.934.429</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.1.4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>77.152.866.479</b>	<b>65.267.096.120</b>
<b>22.1.4.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	19.754.531.006	13.027.930.667
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	136.614.328	137.521.990
- Công viên cây xanh	87.428.310	40.643.333
- Nghĩa trang	660.210.659	768.585.876
<b>Cộng:</b>	<b>20.638.784.303</b>	<b>13.974.681.866</b>
<b>22.1.4.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	51.783.733.311	42.702.564.750
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	700.369.727	183.179.615
- Xây lắp	1.912.338.720	6.797.684.123
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	375.865.737	438.097.001
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	1.741.774.681	1.170.888.765
<b>Cộng:</b>	<b>56.514.082.176</b>	<b>51.292.414.254</b>
<b>22.1.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>9.602.280.920</b>	<b>6.182.494.698</b>
<b>22.1.5.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>22.1.5.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	9.058.710.455	5.747.345.425
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	543.570.465	435.149.273
<b>Cộng:</b>	<b>9.602.280.920</b>	<b>6.182.494.698</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.797.495.904</b>	<b>7.484.643.318</b>
<b>22.1.6.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	1.923.334.684	1.505.677.338
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	29.164.623	30.824.879
- Công viên cây xanh	43.788.295	9.691.606
- Nghĩa trang	141.392.697	293.833.774
<b>Cộng:</b>	<b>2.137.680.299</b>	<b>1.840.027.597</b>
<b>22.1.6.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	5.405.096.260	5.332.374.906
- Dịch vụ nước	11.723.677	3.107.127
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	195.055.099	189.338.849
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	47.940.569	119.794.839
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>5.659.815.605</b>	<b>5.644.615.721</b>
<b>22.1.7 Lợi nhuận</b>	<b>11.652.601.002</b>	<b>10.381.160.148</b>
<b>22.1.7.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	(2.958.744.710)	(2.779.497.241)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(5.651.710)	(66.874.142)
- Công viên cây xanh	107.024.135	(10.314.939)
- Nghĩa trang	(40.782.447)	(36.563.286)
<b>Cộng:</b>	<b>(2.898.154.732)</b>	<b>(2.893.249.608)</b>
<b>22.1.7.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	13.909.271.454	11.730.623.270
- Dịch vụ nước	171.314.414	34.619.342
- Vật tư	148.863.265	68.770.050
- Xây lắp	291.783.405	1.438.114.244
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	(142.508.012)	(181.683.660)
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	172.031.208	183.966.510
<b>Cộng:</b>	<b>14.550.755.734</b>	<b>13.274.409.756</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.2. Hoạt động tài chính</b>		
<b>22.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính</b>		
- Lãi tiền gửi	127.730.658	95.974.713
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>127.730.658</b>	<b>95.974.713</b>
<b>22.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	1.662.778.287	1.504.844.932
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.662.778.287</b>	<b>1.504.844.932</b>
<b>22.2.3. Lợi nhuận</b>		
- Lãi tiền gửi	127.730.658	95.974.713
- Lãi vay	(1.662.778.287)	(1.504.844.932)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>(1.535.047.629)</b>	<b>(1.408.870.219)</b>
<b>22.3. Hoạt động khác</b>		
<b>22.3.1 Thu nhập khác</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	468.000	-
- Thu thanh lý TSCĐ	387.475.000	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	532.936.338	377.682.358
<b>Cộng:</b>	<b>920.879.338</b>	<b>377.682.358</b>
<b>22.3.2 Chi phí khác</b>		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	137.425.866	16.716.250
<b>Cộng:</b>	<b>137.425.866</b>	<b>16.716.250</b>
<b>22.3.3. Lợi nhuận</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	468.000	-
- Thu thanh lý TSCĐ	387.475.000	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	395.510.472	360.966.108
<b>Cộng:</b>	<b>783.453.472</b>	<b>360.966.108</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.281.984.770	1.175.285.272
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.281.984.770</b>	<b>1.175.285.272</b>
<b>22.5. Tiền chậm nộp thuế</b>	-	-
<b>22.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>9.619.022.075</b>	<b>8.157.970.765</b>
<b>22.7. Chi phí SXKD theo yếu tố</b>		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	38.485.962.368	15.045.920.003
- Chi phí nhân công	39.312.778.323	34.599.403.998
- Chi phí vật liệu	5.319.456.645	2.522.263.129
- Chi phí dụng cụ sản xuất	1.007.661.331	649.655.968
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.613.090.371	14.253.756.968
- Thuế, phí và lệ phí	71.269.503	177.170.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.023.532.100	1.365.147.967
- Chi phí khác bằng tiền	12.864.412.036	5.966.978.619
<b>Cộng:</b>	<b>113.698.162.677</b>	<b>74.580.297.601</b>

**23. Thông tin về các bên liên quan**

**23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng Công ty (\*)*

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng	562.713.043	541.093.891
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	246.908.291	245.534.775
<b>Cộng</b>	<b>809.621.334</b>	<b>786.628.666</b>

(\*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

Tp. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thu Cúc

Hoàng Quốc Hưng

Trần Văn Tấn